# CHUYÊN ĐỀ 8

**THỨC GIẢ ĐỊNH - THE SUBJUNCTIVE MOOD**

1. **Định nghĩa**

**Câu giả định** hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm

việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lênh.

# Cách sử dụng

**Câu giả định** chủ yếu được sử dụng để nói đến những sự việc không chắc chắn sẽ xảy ra. Ví dụ, chúng ta

sử dụng khi nói về những sự việc mà một ai đó:

+ Muốn xảy ra.

+ Dự đoán sẽ xảy ra.

+ Xảy ra trong tưỏ’ĩig tượng.

# Phân loại

Thức giả định được chia thành ba loại sau:

\* Thức giả định:

# Hiện tại giả định

## *Hình thức*

Present Subjunctive (hiện tại giả định).

Past Subjunctive (quá khứ giả định).

Past perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành giả định).

Hiện tại giả định ở tất cả các ngôi có hình thức giống như động từ nguyên thể không có "to". Từ "that"

phải luôn được xuất hiện trong câu giả định hiện tại ngoại trừ một số thành ngữ. (Nếu "that" bị lược bỏ thì hầu hết các động từ được theo sau bởi to infinitive ) Ví dụ:

They order that people get out of the building immediately.

=> They order people to get out of the building immediately.

# Cách dùng

**\* Dùng trong một số câu thành ngữ/ câu cảm thán để thể hiện một ao ước, hi vọng hay một lời cầu**

**chúc.**

Ví dụ:

(God) Bless you! (Chúa phù hộ cho con) Heaven/God help sb! (Cầu chúa phù hộ cho ai) Long live Vietnam! (Việt Nam muôn năm) Heaven forbid! (Lạy trời!)

Success attend you! (Chúc bạn thành công)

# \* Dùng sau một sô các động từ đê thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị, gợi ý, ra lệnh. Những động từ đó là:

+ advise / ədˈvaɪz /: khuyên bảo.

+ demand / dɪˈmɑːnd /: đòi hỏi, yêu cầu.

+ prefer / prɪˈfəːr /: thích hơn, ưa hơn.

+ require / rɪˈkwaɪər /: đòi hỏi, yêu cầu.

+ insist / ɪnˈsɪst /: cứ nhất định, khăng khăng đòi, cố nài.

+ propose / prəˈpəʊz /: đề nghị, đề xuất, đưa ra.

+ stipulate / ˈstɪpjuleɪt /: quy định, đặt điều kiện

+ command / kəˈmɑːnd /: ra lệnh, chỉ thị.

+ move / muːv /: chuyển, khuấy động, làm cảm động, đề nghị

+ recommend /rekə'mend/: giới thiệu, tiến cử.

+ suggest / səˈdʒest /: đề nghị, đề xuất, gợi ý.

+ decree / dɪˈkriː/: ra lệnh, quy định bằng sắc lệnh

+ order / ˈɔːdə/: ra lệnh.

+ request / rɪˈkwest/ /: thỉnh cầu, yêu cầu, đề nghị.

+ urge / ɜːdʒ /: hối thúc, thúc giục.

+ ask / ɑːsk /: đòi hỏi, xin, yêu cầu, thỉnh cầu

# Cấu trúc

S + V (any tense) + that + S + (not) + V (present subjunctive)

Vi du:

The law requires that every one have his car checked at least once a month.

She suggested that we meet at the restaurant in the Hilton Garden Inn for a change of venue. The university requires that all its students take this course

# \* Dùng sau một sô tính từ sau:

+ important / ɪmˈpɔːtənt /: quan trọng,

+ necessary / ˈnesəseri /: cần thiết, thiết yếu.

+ urgent / ˈɜrdʒənt /: khẩn thiết, cấp bách

+ obligatory / əˈblɪɡətri /: bắt buộc, cưỡng bách

+ essential / ɪˈsenʃl /: cần thiết, cốt yếu, chủ yếu.

+ advisory / ədˈvaɪzəri /: tư vấn, cố vấn.

+ recommended/ ˌrekəˈmend /: được giới thiệu, tiến cử

+ required / rɪˈkwaɪəd/: đòi hỏi, cần thiết

+ mandatory / ˈmændətəri /: có tính cách bắt buộc

+ proposed / prəˈpəʊzd /: được đề nghị, dự kiến

+ suggested / səˈdʒesid /: giới thiệu, đề nghị

+ vital / ˈvaɪtl /: sống còn, quan trọng

+ crucial / ˈkruːʃəl /: quyết định, cốt yếu, chủ yếu

+ imperative / ɪmˈperətɪv /: bắt buộc, cấp bách

# Cấu trúc

It + be (*any tense*) + **Adj + that + s + (not) + V** (*present subjunctive*)

Vi du:

It is crucial that you be there before Tom arrives. It is important that she attend the meeting on time.

It is recommended that he take a raincoat with him.

# \* Tất cả các danh từ xuất phát từ những động từ và tính từ trên đều buộc mệnh đề sau nó phải ở dạng giả định, nếu như nó diễn đạt các yếu tố như thể hiện ý muốn, yêu cầu đề nghị, ra lệnh, gợi ý. Những danh từ đó là:

+ demand / dɪˈmɑːnd /: đòi hỏi, yêu cầu

+ recommendation / ˌrekəmenˈdeɪʃn /: sự giới thiệu, sự tiến cử

+ insistence / ɪnˈsɪstəns /: sự khăng khăng đòi, sự cố nài

+ request / rɪˈkwest /: lời thỉnh cầu, lời yêu cầu

+ proposal / prəˈpəʊzl /: sự đề nghị, sự đề xuất

+ suggestion / səˈdʒestʃən /: sự đề nghị, sự gợi ý

+ preference / ˈprefrəns /: sự thích hơn

+ importance / ɪmˈpɔːtənt /: sự quan trọng

Ví dụ:

There is suggestion from the doctor that the patient stop smoking. It is recommendation that the vehicle owner be present at the court. **Lưu ý:**

Trong ngữ pháp Anh-Anh trước động từ ở mệnh đề 2 thường có **should**, người Anh chỉ bỏ **should** khi sau nó là động từ to be nhưng ngữ pháp Anh-Mỹ không dùng **should** cho toàn bộ động từ ở mệnh đề 2.

# Dùng trong cấu trúc với “would rather" có hai chủ ngữ

Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Trong trường hợp này, động từ ở mệnh đề 2 để ở dạng nguyên thể không to. Nếu muốn thành lập thể phủ định đặt not trước nguyên thể không ***to***.

Cấu trúc:

**S1 + would rather that + S2 + (not) + V** *(present subjunctive)*

Ví dụ:

I would rather that you type this letter tomorrow.

He would rather that I not forget the next appointment.

# Lưu ý:

Ngữ pháp nói ngày nay, đặc biệt là ngữ pháp Mỹ cho phép bỏ that trong cấu trúc này mà vẫn giữ nguyên hình thức giả định.

# Quá khứ giả định

## *Hình thức*

Quá khứ giả định ở tất cả các ngôi có hình thức giống như thì quá khứ đơn nhưng riêng với to be thì ta chia là were cho tất cả các ngôi (nhưng trong văn phong giao tiếp hằng ngày thì có xu hướng dùng was cho các chủ ngữ là danh từ số ít).

## *Cách dùng*

* Dùng trong câu điều kiện loại 2 để diễn tả một điều kiện không có thật ở hiện tại hoặc không thể xảy ra

được ở tương lai.

# Cấu trúc:

If + S + V (quá khứ đơn) +..., S + would/could + V (nguyên dạng)

Ví dụ:

If I were you, I would apologize to her.

If I knew her new address, I would come to see her.

* Dùng trong câu ước không có thực ở hiện tại (wish = If only)

Cấu trúc:

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ đơn)

Ví dụ:

I wish I were rich and famous.

If only my son could study as well as you.

* Được sử dụng sau "as if / as though" để ám chỉ một điều gì đó là không có thật ở hiện tại hoặc không

thể xảy ra (không có sự khác nhau nào giữa as if và as though).

# Cấu trúc:

S1 + V (hiện tại đơn) + as if/ as though + S2 + V (quá khứ đơn)

Ví dụ:

He talks as if he were my father.

He behaves as though he owned the house

* Dùng trong mẫu câu “would rather" để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại.

# Cấu trúc:

S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ đơn)

Ví dụ:

Henry would rather that his girlfriend worked in the same department as he does. (His girlfriend does not work in the same department).

Jane would rather that it were winter now. (In fact, it is not winter now).

Lưu ý:

Nếu muốn thành lập thể phủ định dùng ***didn't + verb*** hoặc ***were not*** sau chủ ngữ thứ hai. Ví dụ:

Henry would rather that his girlfriend didn’t work in the same department as he does. Jane would rather that it were not winter now.

* Dùng trong cấu trúc "it's time..."

Cấu trúc:

It's (high/about) time + S + V (quá khứ đơn) = It's time for sb to do st:

(đã đến lúc cho ai đó làm gì)

Ví dụ:

It's time you stopped playing games and helped me with the housework.

= It's time for you to stop playing games and help me with the housework.

# Lưu ý:

Nếu sau: "It's time + I/ he/ she/ it" là động từ to be thì ta dùng **was.**

# Quá khứ hoàn thành giả định

## *Hình thức*

Quá khứ hoàn thành giả định có hình thức giống như thì quá khứ hoàn thành(had + Vp2)

# Cách dùng

* Dùng trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3 để diễn tả những giả thuyết không có thật ở

trong quá khứ.

Cấu trúc:

If + S + V (quá khứ hoàn thành)+..., S + would/ could + have + Vp2

Ví dụ:

If I had seen the film last night, I could have told you about it. If I had known you were ill, I would have visited you.

* Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ. Cấu trúc:

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)

Ví dụ:

I wish that I hadn't spent so much money. If only she had asked someone's advice. **Lưu ý:**

Ta có thể dùng wished thay thế mà không làm thay đổi thì của mệnh đề phía sau. Ví dụ: I wished (that) I hadn't spent so much money.

* Dùng sau "as if / as though" để chỉ một giả định không có thật trong quá khứ. Cấu trúc:

S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

Ví dụ:

He looked frightened as if he had seen ghosts.

He talked as though he had known everything about it.

Lưu ý: Hai công thức giả định với “***as if***” và ‘***as though***" chỉ được áp dụng khi chúng chỉ một điều đối lập với thực tế ở hiện tại hoặc quá khứ. Nếu nó chỉ một dự đoán về một điều gì đó mà nó có thể xảy ra hoặc không thì ta không áp dụng hai công thức giả định trên.

Ví dụ:

It looks as if it's going to rain. (Perhaps it will rain.)

* Dùng với cấu trúc would rather (hai chủ ngữ) để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ.

# Cấu trúc:

S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

Ví dụ:

Bob would rather that Jill had gone to class yesterday. (Jill did not go to class yesterday) Bill would rather that his wife hadn't divorced him. (His wife divorced him.)

# Bài tập áp dụng

**Exercise 1: Chọn phương án đúng để hoàn thành những câu sau đây:**

1. It is necessary that children of their old parents.

A. takes care B. to take care c. take care D. took care

1. I wish you complaining about the weather.

A. would stop B. stop c. stopped D. had stopped

1. It is essential that every student to learn English at university.

A. had B. have c. has D. to have

1. We wish we a large house but we can't afford it now.

A. have B. had c. can have D. will have

1. My friend won't lend me his car. I wish

A. he lent me his car B. he didn't lend me his car

C. he would lend me his car D. he will lend me his car

1. I'm sorry I haven't got any money on me. I wish

A. I have got no money on me B. I have some money on me

C. I had some money on me D. I had got no money on me

1. My friends didn’t take part in the game. I wish

A. my friends took part in the game B. my friends had taken part in the game

C. my friends would take part in the game D. my friends did take part in the game

1. It wasn't fine yesterday. I wish

A. it was fine yesterday B. it would fine yesterday

C. it will fine yesterday D. it had been fine yesterday

1. I wish I Psychology when I was a college student.

A. had studied B. would study C. studied D. studied

1. I wish someone to help me with that work tomorrow.

A. offer B. offered C. would offer D. had offered

1. If only I play the guitar as well as you!

A. would B. should C. could D. might

1. When I saw Tom, he looked he had been ill.

A. so B. such as C. the same D. as if

1. Mrs White always talks to her baby as though he an adult.

A. is B. were C. had been D. will be

1. When he came out of the room, he looked he had seen a ghost.

A. as B. as though C. when D. if

1. Susan's doctor insists for a few days.

A. that she is resting B. her resting C. that she rest D. her to rest

1. The doctor suggested that his patient

A. stop smoking B. stops smoking C. stopped smoking D. to stop smoking

1. It is necessary that he the books.

A. find B. doesn't find C. don't find D. did not find

1. It has been proposed that we the topic.

A. to change B. changed C. changing D. change

1. It's important that every student all the lectures.

A. attends B. attend C. has attended D. attended

1. It's time we all now.

A. leave B. to leave C. left D. have left

1. He acts as if he English perfectly.

A. know B. knew C. have known D. had known

1. She acted as though she him before.

A. knew B. know C. had known D. has known

1. I would rather that I him to my birthday party yesterday.

A. invited B. have invited C. had invited D. invite

1. She would rather Mary here right now.

A. be B. were C. was D. were/ was

1. I suggest that he harder

A. should study B. study C. studied D. should study/ study The older..........................................................................................................................................................

# Exercise 2: Biến đổi câu

1. Please don't tell anyone about it.

- I'd rather you .................................................................................................................................................

1. I would prefer you deliver the sofa this afternoon.

- I'd rather you .................................................................................................................................................

1. "Why don't you ask her yourself?”

- My friend suggests that .................................................................................................................................

1. She urged her husband to apply for the post in the government.

- She urged that her husband ...........................................................................................................................

1. They insisted on my coming early.

- They insisted that ..........................................................................................................................................

1. An accountant needs to master computer science.

- It is necessary that .........................................................................................................................................

1. It's time for us to leave now.

- It's time we ...................................................................................................................................................

1. What a pity! Your sister can't come with us.

- If only ............................................................................................................................................................

1. Everyone finds it important for us to do something save the environment.

- It is important that we. ..................................................................................................................................

1. Michael lost his job last month, so he cannot buy a car.

- If Michael ......................................................................................................................................................

1. He regrets applying for the job in that company.

- He wishes ......................................................................................................................................................

1. The headmaster insists on every schoolgirl's wearing *ao dai* every Monday.

- The headmaster insists that ...........................................................................................................................

1. They advise her to eat less meat and fat to keep herself healthy.

- It is advisable that she ...................................................................................................................................

1. Naturally, a child had better respect his parents.

- It is natural that .............................................................................................................................................

1. He needs to come to the interview early.

- It is necessary that .........................................................................................................................................

1. She must find it important to take two medicines every day.

- It is important that .........................................................................................................................................

1. It's too late. He must go home.

- It's high time he .............................................................................................................................................

1. Every student must wear uniform. It is obligatory.

- It is obligatory that ........................................................................................................................................

1. They recommended her to go to the best doctor in town.

- They recommended that she .........................................................................................................................

1. The man demanded to be told everything about the accident.

- The man demanded that ................................................................................................................................

# Exercise 3: sửa lỗi sai trong những câu sau đây (nếu cân thiết):

1. The teacher demanded that the student left the room.
2. It was urgent that he called her immediately.
3. It was very important that we delay discussion.
4. She intends to move that the committee suspends discussion on this issue.
5. The King decreed that the new laws took affect the following month.
6. I propose that you should stop this rally.
7. It is of great importance that he speaks to the Dean before leaving for his location.
8. It’s time we come back home.
9. The child ate as though he was hungry for days.
10. It's time for you went to bed.
11. I would rather that the weather is fine tomorrow morning.
12. I'd rather she not go with you now.
13. She walks as if she had a wooden leg.
14. I wish I finished my work last night.
15. Minh's Mother would rather that she met her friend last week.

# Đáp án và giải thích Exercise 1:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích đáp án** |
| 1 | C | **Cấu trúc:**   * It is nessary/vital/essential/important/recommended that S + (should)+ V (bare) + O. * take care of: chăm sóc   **Dịch nghĩa:** Việc con cái chăm sóc bố mẹ già của mình là cần thiết. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 2 | C | Câu ước ở hiện tại:  S+ wish + S + V2/ed/ were +....  Câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả mong ước về một sự việc không có thật ở hiện tại hay giả định một điều ngược lại với thực tế hiện tại.  **Dịch nghĩa:** Tôi ước bạn ngừng kêu ca về thời tiết. |
| 3 | B | **Cấu trúc:**  **It is essential that + S + (not) + V (*presentsubjunctive*)**  **Dịch nghĩa**: Việc mọi sinh viên phải học tiếng Anh ở bậc đại học là cần thiết |
| 4 | B | **Câu ước:**  Ta có quy tắc là ước cho hiện tại thì động từ lùi về thì quá khứ đơn.  Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trạng từ thời gian "now" nên đáp án là B.  **Dịch nghĩa:** Chúng tôi ước chúng tôi có một ngôi nhà to nhưng hiện tại bây  giờ chúng tôi không đủ sức trả cho nó. |
| 5 | C | **Câu ước:**  Ta có quy tắc là ước cho tương lai thì động từ lùi về would/could + V (bare). Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào từ “won’t” nên đán án là C  **Dịch nghĩa:** Bạn tôi sẽ không cho tôi mượn chiếc xe của anh ấy. Tôi ước giá  như anh ấy cho tôi mượn nó. |
| 6 | C | **Câu ước:**  Ta có quy tắc là ước cho hiện tại thì động từ lùi về thì quá khứ đơn.  Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào từ "haven't" nên đáp án là C.  **Dịch nghĩa:** Tôi rất làm tiếc là tôi không mang theo ít tiền nào. Giá mà tôi có mang một ít tiền bây giờ. |
| 7 | B | **Câu ước:**  Ta có quy tắc là ước cho quá khứ thì động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trợ động từ "didn't" nên đáp án là B.  **Dịch nghĩa:** Các bạn tôi đã không tham gia vào trò chơi. Giá mà họ đã tham  gia vào trò chơi. |
| 8 | D | **Câu ước:**  Ta có quy tắc là ước cho quá khứ thì động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trạng từ thời gian "yesterday" nên đáp án là D. Dịch nghĩa: Hôm qua thời tiết không đẹp. Giá mà hôm qua thời tiết đẹp. |
| 9 | A | **Câu ước:**  Ta có quy tắc là ước cho quá khứ thì động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào động từ "was" nên đáp án là A.  **Dịch nghĩa:** Tôi ước giá mà tôi đã học môn Tâm lí khi còn là sinh viên đại  học. |
| 10 | C | **Câu ước:**  Ta có quy tắc là ước cho tương lai thì động từ lùi về would/could + V (bare). Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trạng từ thời gian "tomorrow" nên đáp án là C. **Dịch nghĩa**: Giá mà ngày mai có ai đó sẽ đề nghị giúp tôi việc này. |
| 11 | C | **Câu ước:**  Theo nghĩa của câu này:  "Giá mà tôi có thể chơi guitar giỏi như bạn" nên đáp án là C. |
| 12 | D | Theo nghĩa của câu này:  "Khi tôi nhìn thấy Tom, anh ấy trông như thể anh ấy đã bị ốm." nên đáp án là |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | D.  Vì "as if" nghĩa là "như thể là". |
| 13 | B | **Cấu trúc:**  S1 + V (hiện tại đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ đơn)  => Đáp án là B  **Dịch nghĩa:** Bà White luôn nói với đứa bé như thể nó là người lớn. |
| 14 | B | Theo nghĩa của câu này:  "Khi anh ấy ra khỏi phòng, anh ấy trông như thể anh ấy đã nhìn thấy ma." Nên  đáp án là B. Vì "as though” nghĩa là "như thể là". |
| 15 | C | **Giải thích:**  Theo công thức: insist + that + S + V (bare)  => Đáp án C  Dịch nghĩa: Bác sĩ nhấn mạnh là cô ấy phải nghỉ ngơi vài ngày. |
| 16 | A | **Giải thích:**  Theo công thức: suggest + that + S + V (bare)  => Đáp án A  **Dịch nghĩa:** Bác sĩ gợi ý rằng bệnh nhân nên bỏ thuốc lá. |
| 17 | A | **Giải thích:**  Theo công thức:  It is necessary that + S + (not) + V (present subjunctive) => Đáp án A  **Dịch nghĩa:** Anh ấy cần phải tìm quyển sách. |
| 18 | D | **Giải thích:**  Theo công thức:  It has been proposed that -1- S + (not) + V (present subjunctive)  => Đáp án B  **Dịch nghĩa:** Người ta đề xuất rằng chúng ta nên thay đổi chủ đề. |
| 19 | B | Thể giả định với các tính từ như important (quan trọng); necessary (cần thiết); essential (cần thiết, thiết yếu); imperative (cấp bách, cần thiết); mandatory (bắt buộc), vital (thiết yếu),...  Cấu trúc: S + be + adj + that + S + V nguyên thể không chia + ...  => Đáp án B  **Dịch nghĩa:** Điều quan trọng là mọi học sinh tham dự tất cả các bài giảng. |
| 20 | C | **Giải thích:**  Theo công thức:  It's (high) time + S + V (quá khứ đơn) hoặc It's (high) time + for sb + to V (đã đến lúc cho ai đó làm gì)  => Đáp án C  Dịch nghĩa: Đã đến lúc tất cả chúng ta phải đi rồi |
| 21 | B | **Cấu trúc:**  S1 + V (hiện tại đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ đơn)  => Đáp án là B  **Dịch nghĩa:** Anh ấy tỏ ra như thể là anh ấy biết tường tận tiếng Anh |
| 22 | C | **Cấu trúc:**  S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)  => Đáp án là C |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  | **Dịch nghĩa:** Cô ấy tỏ ra như là cô ấy đã biết anh ta trước đó rồi. |
| 23 | C | **Giải thích:**  Ta có công thức:  Would rather that + S + had + Vp2 (dùng để chỉ một mong muốn đã không  xảy ra trong quá khứ).  Nên khi chúng ta căn cứ vào trạng từ thời gian "yesterday"  => Đáp án C.  **Dịch nghĩa:** Tôi mong là mình đã mời anh ấy đến bữa tiệc sinh nhật ngày hôm qua. |
| 24 | B | **Giải thích:**  Ta có công thức:  Would rather that + S + V (quá khứ đơn) (dùng để chỉ một mong muốn đã  không xảy ra ở hiện tại).  Nên khi chúng ta căn cứ vào trạng từ thời gian "now"  => Đáp án là B.  (Giả định cách với would rather ta dùng were cho tất cả các ngôi.)  Dịch nghĩa: Cô ấy mong là Mary có mặt ở đây ngay bây giờ. |
| 25 | D | **Giải thích:**  Theo công thức: suggest + that + S + (should) + V (bare) => Đáp án D  **Dịch nghĩa**: Tôi đề nghị anh ấy nên học hành chăm chỉ hơn. |

**Exercise 2:**

|  |  |
| --- | --- |
| **STT** | **Đáp án và giải thích đáp án** |
| 1 | I'd rather you didn't tell anyone about it. Dùng trong mẫu câu:  Would rather sb did sth (sb didn't do sth) để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại. |
| 2 | I'd rather you deliver the sofa this afternoon.  Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể không to. |
| 3 | My friend suggests that I should ask her myself. Theo công thức:  Suggest + that + S + (should) + V (bare)  và quy tắc đổi ngôi khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp. |
| 4 | She urged that her husband apply for the post in the government. Theo công thức:  Urge sb to do St = urge that + S + V (bare): hối thúc ai làm gì |
| 5 | They insisted that I come early. Theo công thức:  Insist on + Ving = insist that + S + V (bare): khăng khăng làm gì |
| 6 | It is necessary that an accountant master computer science. Theo công thức:  It is necessary that + S + (not) + V (present subjunctive) |
| 7 | It's time we left now.  Theo công thức:  It's (high) time + S + V (quá khứ đơn)  = It's (high) time + for sb + to V |

|  |  |
| --- | --- |
|  | (đã đến lúc cho ai đó làm gì) |
| 8 | If only your sister could come with us. Theo công thức:  (S + wish)/if only + S + V(quá khứ đơn) |
| 9 | It is important that we do something save the environment. Theo công thức:  It is important + for sb + V (bare)  It is important that + S + (should) + V (bare) |
| 10 | If Michael hadn't lost his job last month, he could buy a car. |
| 11 | He wishes he hadn't applied for the job in that company. Theo công thức:  Regret + to V: hối tiếc làm gì Regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì  Và "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ.  Ta dùng cấu trúc:  (S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành) |
| 12 | The headmaster insists that every schoolgirl wear *ao dai* every Monday. |
| 13 | It is advisable that she eat less meat and fat to keep herself healthy. |
| 14 | It is natural that a child respect his parents. |
| 15 | It is necessary that he come to the interview early. |
| 16 | It is important that she take two medicines every day.  It is important that two medicines (should) be taken by her every day. |
| 17 | It's high time he went home. |
| 18 | It is obligatory that every student wear uniform. |
| 19 | They recommended that she go to the best doctor in town. |
| 20 | The man demanded that he be told everything about the accident. |

Exercise 3:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Đáp án** | **Giải thích chi tiết đáp án** |
| 1 | left leave | **Theo công thức:**  demand + that + S + V (bare)  **Dịch nghĩa:** Giáo viên yêu cầu học sinh rời khỏi phòng. |
| 2 | called  call | **Theo công thức:**  It was urgent that + S + V (bare)  **Dịch nghĩa:** Điều cấp bách là anh ấy phải gọi cho cô ấy ngay lập tức. |
| 3 | correct | **Theo công thức:**  It is important that + s + V (bare)  **Dịch nghĩa**: Điều quan trọng là chúng tôi hoãn cuộc thảo luận. |
| 4 | suspends  suspend | Theo công thức:  move + that + S + V [bare]  Dịch nghĩa: Tôi định đề nghị uỷ ban hoãn thảo luận về vấn đề này. |
| 5 | took  take | **Theo công thức:**  decree + that + S + V (bare)  **Dịch nghĩa:** Đức vua ra chiếu chỉ rằng luật mới có hiệu lực từ tháng  tới. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 6 | correct | **Theo công thức:**  propose + that + S + V (bare)  **Dịch nghĩa:** Tôi đề xuất dừng đại hội này. |
| 7 | speaks  speak | **Theo công thức:**  It is of great importance that + S + V (bare)  **Dịch nghĩa:** Điều quan trọng là anh ấy phải nói với chủ nhiệm khoa  trước khi rời bỏ vị trí của mình. |
| 8 | come  came | **Theo công thức:**  It is time + S + V (quá khứ đơn): đã đến lúc cho ai đó làm gì  **Dịch nghĩa:** Đã đến lúc cho chúng ta về nhà. |
| 9 | was had been | **Theo công thức:**  S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)  **Dịch nghĩa:** Đứa trẻ đó ăn như thể nó đã bị bỏ đói cả ngày. |
| 10 | went to go | **Theo công thức:**  It is time for sb to do st: đã đến lúc cho ai đó làm gì  **Dịch nghĩa:** Đã đến lúc cho bạn đi ngủ. |
| 11 | is be | **Theo công thức:**  S1 + would rather + than + S2 + V (bare)  Là loại câu người thứ nhất muốn người/ đối tượng thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người/ đối tượng thứ hai). **Dịch nghĩa:** Tôi mong là thời tiết sáng mai đẹp. |
| 12 | not go  didn't go | **Theo công thức:**  S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ đơn)  (Dùng trong mẫu câu "would rather” để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại)  **Dịch nghĩa:** Tôi mong bây giờ cô ấy không đi với cậu. |
| 13 | correct | **Theo công thức:**  S1 + V (hiện tại đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ đơn)  **Dịch nghĩa:** Cô ấy đi như thể cô ấy đang mang chân gỗ vậy. |
| 14 | finished had finished | **Theo công thức:**  (S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)  (Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã  không xảy ra trong quá khứ.)  **Dịch nghĩa:** Tôi ước giá như tôi đã hoàn thành công việc tối qua, |
| 15 | met  had met | **Theo công thức:**  S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ hoàn thành)  (Dùng với cấu trúc would rather (hai chủ ngữ) để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ.)  **Dịch nghĩa:** Mẹ của Minh mong rằng tuần trước bà đã gặp bạn của  mình. |